



QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

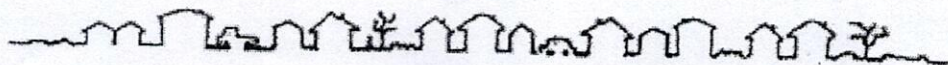
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh

T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		792.457.456.897	705.951.010.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	12.377.775.509	59.240.450.875
1. Tiền	111		12.377.775.509	53.240.450.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.948.454.768	503.451.034.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	362.269.107.281	333.586.316.111
2. Trả trước cho người bán	132		243.521.395.049	180.662.242.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4a	16.178.078.987	22.605.798.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-36.020.126.549	-33.403.322.135
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		187.898.825.450	141.732.203.058
1. Hàng tồn kho	141	V7	205.552.315.152	160.709.698.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-17.653.489.702	-18.977.495.748
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.732.401.170	1.527.321.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	1.652.268.957	1.173.548.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.122.060	353.773.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.923.010.153	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.476.046.447	984.646.204.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.091.209.551	7.438.458.026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		220.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4b	7.871.209.551	7.438.458.026
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V9	829.735.635.552	915.105.496.440

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		829.735.635.552	915.083.817.251
- Nguyên giá	222		2.173.218.683.743	2.149.900.162.126
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.343.483.048.191	-1.234.816.344.875
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	21.679.189
- Nguyên giá	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.040.600.000	-1.018.920.811
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.209.334.537	9.292.257.001
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.624.781.975	5.707.704.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.984.320.028	26.734.320.028
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.887.713.472	-1.887.713.472
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.250.000.000	21.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.455.546.779	26.075.672.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.063.422.851	18.473.495.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V22a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.392.123.928	7.602.177.687
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.712.933.503.344	1.690.597.214.344
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.032.505.549.768	1.045.390.637.625
I. Nợ ngắn hạn	310		905.443.887.355	865.334.743.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15a	152.130.346.200	173.354.917.526
2. Người mua trả tiền trước	312		90.611.430.279	9.936.463.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	28.644.766.035	71.711.656.015
4. Phải trả người lao động	314		25.053.248.041	20.976.139.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	0	524.084.059
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	400.000.000	250.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	63.527.605.944	69.623.255.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V14a	545.067.881.326	518.948.045.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.609.530	10.181.549
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		127.061.662.413	180.055.894.104

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	4.144.984.095	4.144.984.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14b	119.600.248.404	172.914.064.953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.316.429.914	2.996.845.056
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		680.427.953.576	645.206.576.719
I. Vốn chủ sở hữu	410		680.427.953.576	645.206.576.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V23b	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.077.290.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V23e	10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.029.616.052	33.758.257.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.748.615.144	-44.668.382.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.281.000.908	78.426.640.141
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.102.167.930	1.152.149.803
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.712.933.503.344	1.690.597.214.344

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



T. Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	378.301.241.529	378.617.376.993	1.144.818.358.756	1.021.331.110.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	854.347.593	956.061.076	2.040.573.870	3.153.306.461
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		377.446.893.936	377.661.315.917	1.142.777.784.886	1.018.177.804.447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	348.176.556.461	297.409.574.054	1.012.372.785.507	856.708.090.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.270.337.475	80.251.741.863	130.404.999.379	161.469.713.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	317.770.031	364.773.803	1.003.183.290	3.442.116.411
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.277.853.318	19.323.069.407	35.137.645.850	37.969.470.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.187.987.818	18.742.888.971	32.987.158.500	35.067.734.329
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	151.298.582	304.841.055	1.284.173.425	949.649.005
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	15.315.887.105	11.543.813.436	46.769.572.351	36.477.946.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		4.843.068.501	49.444.791.768	48.216.791.043	89.514.763.954
12. Thu nhập khác	31	VI.6	86.439.980	54.237.594	1.242.916.946	34.237.863.588
13. Chi phí khác	32	VI.7	225.354.178	887.954.106	3.836.206.138	4.528.696.012
14. Lợi nhuận khác (40 =31-32)	40		-138.914.198	-833.716.512	-2.593.289.192	29.709.167.576
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.704.154.303	48.611.075.256	45.623.501.851	119.223.931.530
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.625.570.263	9.566.356.290	10.316.333.013	24.495.945.603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.078.584.040	39.044.718.966	35.307.168.838	94.727.985.927
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.074.991.712	39.031.852.851	35.281.000.908	94.658.550.118
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ	62		3.074.991.712	39.031.852.851	35.281.000.908	94.658.550.118
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		3.592.328	12.866.115	26.167.930	69.435.809
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			51	651	589	1.579
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.623.501.851	119.223.931.530
2. Điều chỉnh cho các khoản			146.025.590.440	87.154.174.102
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		110.172.943.393	87.523.234.728
- Các khoản dự phòng	03		1.612.383.226	(227.578.284)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.010.415.350	1.475.946.035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(757.310.029)	(37.278.067.857)
- Chi phí lãi vay	06		32.987.158.500	35.660.639.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.649.092.291	206.378.105.632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.318.696.669)	(96.597.138.477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.632.562.587)	99.021.428.049
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.917.169.567	(154.038.274.418)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.931.351.643	49.417.578
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.342.653.776)	(22.799.157.049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.942.632.828)	(52.812.319)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.242.567.641	31.961.568.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.885.877.118)	(129.881.185.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.970.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	29.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.390.021.418	4.522.380.758
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(57.440.855.700)</i>	<i>(96.258.804.842)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		823.367.837.145	762.400.251.537
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(854.963.360.452)	(686.211.115.292)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.864.000)	(43.040.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(31.664.387.307)</i>	<i>76.146.096.245</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(46.862.675.366)</i>	<i>11.848.860.399</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.240.450.875	3.623.219.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.377.775.509	15.472.079.906

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 07 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa do chính sách thay đổi nên hoạt động xuất khẩu của Công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt như kế hoạch.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (trương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Uông Bí, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế giám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền BQ
----------------------	--------------	-------------------	----------------

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 3/2024 bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

*V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.473.336.640	3.114.563.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.904.438.869	50.125.887.253
- Tiền các khoản tương đương tiền	0	6.000.000.000
Cộng	12.377.775.509	59.240.450.875

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						0
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm						0
- Các khoản đầu tư khác;						0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái						0
+ Về số lượng						

		Giá gốc		Giá gốc
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.500.000.000		0
- Trái phiếu		2.500.000.000		
- Các khoản đầu tư khác		0		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		33.250.000.000		21.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Xi nghiệp Than Ưông Bí	5,44 %	5.986.900.000	5,443	5.986.900.000
Cty CP Xi măng X18		1.635.133.500		1.635.133.500
d/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);				

<u>Tên công ty con</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Giá gốc</u>
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh		1.424.000.000		1.424.000.000
Cộng giá gốc		1.424.000.000		1.424.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	362.269.107.281	333.586.316.111
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên		
+ Nợ phải thu Xi măng	311.025.357.949	295.175.168.455
+ Nợ phải thu Clinker	293.463.080.858	276.695.129.240
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	0	0
+ Thanh lý TSCĐ	17.562.277.091	18.480.039.215
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Công ty con:		
+ Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	0	0
Công ty liên kết:		

4. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	520.234.530	452.723.600
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	120.000.000	120.000.000
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	0	0
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	0	0
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II	554.053.636	59.520.372
- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT	350.000.407	4.046.422.803
- Tạm ứng	0	0
- Ký quỹ, ký cược	0	0
- Phải thu khác	0	0
Cộng	14.633.790.414	17.927.131.422
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	16.178.078.987	22.605.798.197
- Ký cược, ký quỹ	7.871.209.551	7.438.458.026
- Phải thu khác	0	0
Cộng	7.871.209.551	7.438.458.026

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Số</u>	<u>Số</u>
	<u>lượng</u>	<u>lượng</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
a) Tiền		

- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ		Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	195.653.764.437		123.530.634.799	
- Công cụ, dụng cụ;	1.925.266.603		987.873.400	
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	0		0	
- Chi phí SX, KD dở dang	12.216.290.612		41.960.931.319	
- Thành phẩm	2.753.407.336		1.597.324.537	
- Hàng hóa	395.710.091		235.112.438	
- Hàng gửi đi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0		0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	212.944.439.079		168.311.876.493	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	3.584.552.562	3.584.552.562
Cộng	3.584.552.562	3.584.552.562

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang	21.624.781.976	5.707.704.439
Cộng	21.624.781.976	5.707.704.439
Trong đó: Những công trình lớn:		
Dự án nhà máy bao bì xi măng	0	54.545.455
Dự án phát điện nhiệt dư 12M	566.945.370	398.148.148
Công trình lắp đặt Nhà xưởng sx vỏ bao	0	0
Công trình thi công xây dựng Sân bóng	1.228.552.028	401.796.244
Công trình thi công xây dựng Phân Xưởng	3.502.512.786	0
Công trình Tuyến băng tải bao Xi măng ra	3.941.758.366	0
Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1	3.532.728.011	0
Công trình Nâng cấp nhà xuất Clinker	104.886.524	0
Công trình Trạm cấp nhiên liệu nội bộ	1.012.355.755	0
Công trình Mở rộng kho phụ gia DC1	506.474.540	0
Công trình nâng cấp dây chuyền đốt rác	851.984.000	0

Công trình cải tạo cầu 75T	0	0
Gia công lắp mới máy băm rác 2 trục lục	1.388.053.976	0
Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	1.689.060.012	0
Kho chứa Chất thải công nghiệp thông	809.251.720	0
Đồ Bê Tông Sân bãi xưởng xuất hàng +	604.656.755	0
Công trình Gia công, chế tạo vòi phun	45.143.161	0
Silo tro bay 350T	1.278.725.523	0
Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục	526.041.903	0
Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	14.399.353	0
Công trình thi công xây dựng nhà màng	21.252.192	0
Công trình xây dựng cơ bản tại Mỏ Đá	0	4.853.214.592
DA Cải tạo nâng cấp Cảng lam Thạch	0	0
- Mua sắm	0	0
- Sửa chữa	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<i>- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".</i>				
13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
- CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	1.652.268.957		1.173.548.358	
* - Các khoản khác				
Trong đó :				
+ CP chờ phân bổ VP công ty	0		0	
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II	1.583.273.852		326.666.667	
+ Tiền thuê đất KV Ưông Bí	0		453.187.819	
+ CP khác	0		383.643.837	
	68.995.105		10.050.035	
b) Dài hạn	18.455.546.779		26.075.672.780	
- Vật tư, CCDC xuất dùng	0		0	
- CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na	874.666.664		3.095.933.067	
- CP cấp quyền khai thác đá	3.788.166.994		7.446.556.550	
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na	2.268.041.819		1.742.572.109	
- Chi phí khác	11.524.671.302		13.790.611.054	
Trong đó :				
+ Thăm dò khai thác Mỏ đá PN	0		148.555.555	
+ Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN	3.537.963.499		5.837.905.596	
+ Chi phí đầu tư trang thiết bị dụng cụ				
CEMART	0		0	

+ Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	7.392.123.928	7.602.177.687
+ CP khác	215.124.488	201.972.216
c) Lợi thế thương mại		
- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.		
Tổng cộng	20.107.815.736	27.249.221.138

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	152.130.346.200	173.354.917.526
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An	6.278.649.834	343.235.600
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	0	0
- Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.863.600.000	7.810.000.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	77.791.539.197	68.512.596.267
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Uông Bí	5.268.932.979	5.268.932.979
- Công ty CP SILKROAD Hà Nội	1.071.040.935	10.183.452.370
- Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than UB	5.861.229.501	1.299.744.679
- Phải trả các đối tượng khác	51.995.353.754	62.680.585.439
- Chi nhánh công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	0	17.256.370.192
a) Phải trả người bán dài hạn	0	0
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	0	0
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam	0	0
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0	0
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	0	0
- Công ty CP Núi Rùa	0	0
- Phải trả các đối tượng khác	0	0
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	0	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	0	0

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước của dự án
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trích trước khác
- Chi phí lãi vay
- CP phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)
- CP phải trả khác

Cộng

19. Các khoản phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

0	
0	
0	0
0	0
0	524.084.059
0	0
0	524.084.059
0	
0	
0	0
0	0

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- BHXH+ BHYT + BH TN	413.974.352	
- Kinh phí công đoàn	301.822.000	255.363.600
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	0	0
- Tiền ủng hộ các quỹ	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược	0	0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	1.761.877.251	1.761.877.251
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	4.095.447.766	4.095.447.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.954.484.576	63.510.566.688
Cộng	63.527.605.945	69.623.255.305

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT	0	0
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đôn;	0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của CNV XNT Uông bí	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.144.984.095	4.144.984.095
Cộng	4.144.984.095	4.144.984.095

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**20. Doanh thu chưa thực hiện****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt	0	0
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	400.000.000	250.000.000
Cộng	400.000.000	250.000.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước:	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).**Cộng****21. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)****Cộng****22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****Cuối kỳ****Đầu năm****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.938.182	41.938.182
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ phiếu quỹ
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)

e) Các Quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH

Cộng

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối kỳ	Đầu năm
599.320.000.000	599.320.000.000
680.000.000	680.000.000
600.000.000.000	600.000.000.000

Năm nay	Năm trước
602.500.000.000	502.500.000.000
0	100.000.000.000
0	0
602.500.000.000	602.500.000.000
160.000.000	100.000.000

Cuối kỳ	Đầu năm
60.000.000	60.000.000
60.000.000	60.000.000
60.000.000	60.000.000

68.000	68.000
68.000	68.000

59.932.000	59.932.000
59.932.000	59.932.000

10.000	10.000
--------	--------

Cuối kỳ	Đầu năm
10.113.270.078	10.113.270.078
8.609.530	
10.121.879.608	10.113.270.078

Năm nay

Năm trước

	Năm nay	Năm trước
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ	0	
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ	0	
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		

	Năm nay	Năm trước
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Cuối kỳ	Đầu năm
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

***VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.212.085.793.254	1.063.679.225.568
- Doanh thu bán hàng;	1.145.227.199.124	1.021.567.262.066
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	66.858.594.130	42.111.963.502
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.040.573.870	3.153.306.461
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.040.573.870	3.153.306.461
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	1.012.372.785.507	856.708.090.457
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	956.228.724.931	820.045.642.937
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.144.060.576	36.662.447.520

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.003.183.290	3.442.116.411
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.003.183.290	3.442.116.411
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	0	0
5. Chi phí tài chính	35.137.645.850	37.969.470.598
- Tổng số lãi tiền vay	32.987.158.500	35.660.639.480
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-3.081.833.533	34.195.907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.092.248.883	1.475.946.035
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	0	0
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác + LD	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	140.072.000	798.689.176
6. Thu nhập khác	1.265.644.219	34.237.865.600
- Thu nhập từ tiền điện nước	0	0
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	0	0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	0	0
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	22.727.273	0
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Các khoản khác.	1.242.916.946	34.237.865.600
7. Chi phí khác	3.783.175.856	4.528.698.024
- Chi phí từ tiền điện nước	0	0
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ	189.715.898	2.012
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		
- Các khoản khác.	3.593.459.958	4.528.696.012
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	46.769.572.351	36.477.946.844
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.141.844.668	1.089.883.994
- Chi phí nhân công	23.372.205.110	18.723.457.621
- Chi phí KHTSCĐ	500.699.867	491.485.101
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.969.424.944	1.820.615.460
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	2.660.278.914	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.378.400.542	9.693.569.679
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.746.718.306	4.658.934.989
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.284.173.425	949.649.005
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.273.510.337	942.729.465
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Các khoản chi phí bảo hiểm khác	10.663.088	6.919.540
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	907.013.817.844	862.614.380.898
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.366.227.135	489.498.440.148
- Chi phí nhân công	119.729.834.470	104.910.258.198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.173.789.006	85.965.237.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.816.911.231	147.177.462.245
- Chi phí khác bằng tiền	27.927.056.002	35.062.982.499
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	10.316.333.013	24.495.945.603
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.623.501.851	119.223.931.530
- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	0	0
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	0
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	0
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	119.223.931.530	40.367.746.934
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	45.623.501.851	119.223.931.530
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	45.623.501.851	119.223.931.530
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	45.623.501.851	119.223.931.530
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	0	0
Chi phí tính thuế TNDN	10.316.333.013	24.495.945.603
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.316.333.013	24.495.945.603
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	0	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	10.316.333.013	24.495.945.603
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành

Năm nay

Năm trước

0

0

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: 0
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. 0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; 0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; 0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh 0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. 0
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. 0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

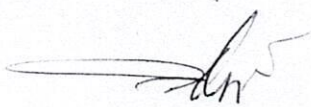
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (Phụ lục 05)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 30/09/2024

Phu lục 01

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	797.694.973.704	1.331.181.783.353	4.331.152.924	3.926.784.264	12.765.467.881	0	2.149.900.162.126
Cộng tăng	1.782.664.749	21.429.316.556	1.555.000.020	598.630.111	0	0	25.365.611.436
- Mua trong năm	0	21.429.316.556	1.555.000.020	194.722.111	0	0	23.179.038.687
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.782.664.749	0	0	0	0	0	1.782.664.749
- Phân loại lại	0	0	0	403.908.000	0	0	403.908.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	1.037.998.910	1.009.090.909	0	0	0	2.047.089.819
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	634.090.910	1.009.090.909	0	0	0	1.643.181.819
- Phân loại lại	0	403.908.000	0	0	0	0	403.908.000
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	799.477.638.453	1.351.573.100.999	4.877.062.035	4.525.414.375	12.765.467.881	0	2.173.218.683.743
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	476.689.583.449	746.895.516.998	3.130.468.467	2.393.958.307	5.706.817.654	0	1.234.816.344.875
Cộng tăng	32.929.788.125	76.006.971.026	438.525.295	332.262.037	443.717.721	0	110.151.264.204
- Khấu hao trong năm	32.929.788.125	75.900.118.504	438.525.295	332.262.037	443.717.721	0	110.044.411.682
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0	0
- Phân loại lại	-	106.852.522	-	-	-	0	106.852.522
Cộng giảm	106.852.522	444.375.012	933.333.354	-	-	0	1.484.560.888
- Tài sản đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	444.375.012	933.333.354	-	-	0	1.377.708.366
- Phân loại lại	106.852.522	-	-	-	-	0	106.852.522
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	-	-	-	-	-	0	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0	0
Số dư cuối năm	509.512.519.052	822.458.113.012	2.635.660.408	2.726.220.344	6.150.535.375	0	1.343.483.048.191
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	321.005.390.255	584.286.266.355	1.200.684.457	1.532.825.957	7.058.650.227	0	915.083.817.251
- Tại ngày cuối năm	289.965.119.401	529.114.987.987	2.241.401.627	1.799.194.031	6.614.932.506	0	829.735.635.552

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất đến 30/09/2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 30/09/2024

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.040.600.000	1.040.600.000
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	1.018.920.811	1.018.920.811
- Khấu hao trong năm	21.679.189	21.679.189
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	21.679.189	21.679.189
- Tại ngày cuối năm	0	0

14- Vay và nợ thuê tài chính

Phu lục 02

Chi tiêu	Số dư tại 30/09/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại 01/01/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	545.067.881.326	545.067.881.326	860.383.415.678	834.263.579.630	518.948.045.278	518.948.045.278
b) Vay dài hạn	119.600.248.404	119.600.248.404	21.580.013.990	74.893.830.539	172.914.064.953	172.914.064.953
Cộng	664.668.129.730	664.668.129.730	881.963.429.668	909.157.410.169	691.862.110.231	691.862.110.231

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 03

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2024	Số phát sinh		Cuối kỳ 30/09/2024
		Dư Có	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Dư Có
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.607.279.834	18.118.467.603	25.198.030.093	6.492.878.144
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.942.405.270	10.316.333.013	19.942.632.828	10.316.105.455
3	Thuế xuất, nhập khẩu	4.060.115.005	0	4.060.115.005	0
4	Thuế tài nguyên	1.037.315.505	10.571.846.496	9.802.792.924	1.806.369.077
5	Thuế nhà đất, thuê đất	0	8.931.650.342	6.586.492.560	2.345.157.782
6	Tiền thuê đất	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	324.669.248	383.720.264	529.726.962	203.369.969
8	Thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0
9	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.741.350.757	13.642.987.993	40.885.531.745	7.480.885.608
	Tổng cộng	73.713.135.619	61.971.005.711	107.011.322.117	28.644.766.035

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ 30/09/2024
1	- Thuế GTGT hàng bán nội địa	34.839.200	34.839.200		0
2	Thuế nhà đất	1.948.719.006	50.416.272		1.898.302.734
3	Thuế thu nhập cá nhân		1.397.284	26.104.703	24.707.419
4	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.921.397	17.921.397	0	0
	Tổng cộng	2.001.479.603	104.574.153	26.104.703	1.923.010.153

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
 ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
 MÃ SỐ THUẾ :5700100263

23- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phu lục 04

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	33.758.257.322	-	1.152.149.803	645.206.576.719
Tăng vốn trong năm nay	0							0
Lãi trong năm nay					35.362.494.730		26.167.930	35.388.662.660
Tăng khác					-		1.102.167.930	1.102.167.930
Lỗ trong năm nay					-			0
Trả cổ tức					91.136.000			91.136.000
Giảm khác		0			-		1.178.317.733	1.178.317.733
Số dư cuối năm	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	69.029.616.052	0	1.102.167.930	680.427.953.576

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).**Phu lục 05**

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Hoạt động xi măng và hoạt động khác	Loại trừ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.210.045.219.384	67.267.434.498	1.142.777.784.886
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.210.045.219.384	67.267.434.498	1.142.777.784.886
3. Giá vốn	1.079.640.220.005	67.267.434.498	1.012.372.785.507
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	34.134.462.560	0	34.134.462.560
5. CP bán hàng, quản lý phân bổ	48.053.745.776	0	48.053.745.776
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.216.791.043	0	48.216.791.043
7. Tài sản bộ phận			1.712.933.503.344
8. Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			1.712.933.503.344
9. Nợ phải trả bộ phận			1.032.505.549.768
10. Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			1.032.505.549.768
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).			